TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀI ÂN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2023/DS-ST

Ngày 26-12-2023

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bích Hiển;

Bà Nguyễn Thị Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Y Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định*** *tham gia phiên tòa:* Ông Trần Đức Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 26/12/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 84/2023/TLST-DS ngày 09/11/2023, về việc: Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2023/QĐXXST-DS ngày 07/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 230/2023/QĐST-DS ngày 20/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971;

Nơi cư trú: Thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Ngọc T1, sinh năm: 1973;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1968;

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

(Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2023 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T *trình bày:*

Vào khoảng tháng 06 năm 2022 bà có cho vợ chồng bà Lê Thị Ngọc T1 mượn số tiền là 900.000.000 đồng mục đích là để bà T1 đáo hạn ngân hàng và mua bán thức ăn chăn nuôi. Bà giao tiền cho bà T1 tại ngân hàng sau khi giải ngân số tiền vay của bà, lúc đó không có mặt của ông Nguyễn Văn H là chồng của bà T1. Số tiền mà bà cho vợ chồng bà T1 mượn là tiền của bà mượn của ngân hàng để dùng vào việc cần nhưng vì bà T1 cần tiền để đáo hạn ngân hàng gấp nên bà cũng cho bà T1 mượn vài ngày rồi trả cho bà. Lúc đầu bà cho bà T1 mượn tiền hai bên không viết giấy gì cả, nhưng qua một thời gian bà T1 chỉ trả được tiền gốc là 200.000.000 đồng mà không trả toàn bộ nợ nên bà bảo bà T1 viết giấy mượn tiền ngày 04 tháng 8 năm 2022 (dương lịch) tức là ngày 17/7/2022 (âm lịch), bà T1 viết giấy nợ ở nhà và mang đến nhà cho bà. Từ lúc mượn tiền tới nay vợ chồng bà T1 trả tiền lãi được 04 lần cụ thể: Lần thứ nhất trả lãi là 20.000.000 đồng vào tầm tháng 04/2023 (âm lịch) ông Hiệp t vào tiền bán rẫy cho con bà, lần thứ 02 là trả ngày 18/6/2023 số tiền 8.000.000 đồng, lần thứ 03 trả là ngày 18/7/2023 số tiền 8.000.000 đồng, lần thứ 04 trả là ngày 18/8/2023 số tiền 7.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần đến nhà gặp vợ chồng bà T1 để yêu cầu trả nợ nhưng bà T1 chỉ hẹn chứ không trả và không có thiện chí trả nợ nên bà có đơn khởi kiện đến Tòa để yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ, chồng bà T1 phải trả cho bà số tiền đã vay còn nợ và trả tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2023 bà có đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà T1 và ông H phải trả cho bà số tiền 700.000.000 đồng đã mượn còn nợ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023, bà xác định khi mượn tiền chỉ có bà T1 đến mượn tiền nên bà không biết được chữ ký trong giấy mượn tiền đó có phải là chữ ký của ông Nguyễn Văn H hay không, nên bà T chỉ yêu cầu Tòa án buộc một mình bà Lê Thị Ngọc T1 phải trả cho bà số tiền gốc 700.000.000 đồng đã mượn còn nợ và bà tự nguyện không yêu cầu bà T1 phải trả lãi suất chậm trả.

Đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông bảo phiên hợp công khai chúng cứ và hòa giải, theo quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà T1 không đến Tòa án trình bày ý kiến và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành các thủ tục tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông không biết việc vợ ông là bà Lê Thị Ngọc T1 vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 700.000.000 đồng vào ngày 04 tháng 8 năm 2022 (dương lịch) tức là ngày 17/7/2022 (âm lịch). Việc vay mượn số tiền 700.000.000 đồng ông không được biết cho đến khi Tòa triệu tập thì ông mới biết khoản nợ trên của bà T1. Ông không biết mục đích bà T1 vay tiền về để làm gì và việc vay tiền không phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình. Đúng là ông có đưa cho bà T các khoản tiền, cụ thể bao nhiêu thì ông không nhớ, các khoản tiền đó là bà T1 nhờ đưa, ông không biết bà T1 đưa cho bà T làm gì, ông hỏi thì bà T1 chỉ nói

là trả tiền bà T1 mượn của bà T bảo ông cứ trả dùm cho bà T đi. Chữ ký trong giấy mượn tiền vào ngày 04 tháng 8 năm 2022 (dương lịch) tức là ngày 17/7/2022 (âm lịch) không phải của ông và ông cũng không biết đến giấy mượn tiền đó.

Đại diện Viện kiểm sát huyện H, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: trong giai đoạn thụ lý hồ sơ, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị Ngọc T1 phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị T số tiền còn nợ là 700.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Ngọc T1 ở thôn P, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định phải trả số tiền 700.000.000 đồng và lãi suất chậm trả, là khoản tiền bà T1 mượn của bà T để đáo hạn ngân hàng nên Tòa xác định đây là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H. Bà Lê Thị Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

Do bị đơn Lê Thị Ngọc T1 đã cố tình vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có ý kiến, không cung cấp chứng cứ, nên Tòa án căn cứ vào những chứng cứ do nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được để xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự tại Tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định vào ngày 04 tháng 8 năm 2022, bà Lê Thị Ngọc T2 có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 700.000.000 đồng. Do bà Lê Thị Ngọc T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn Nguyễn Thị T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Ngọc T1 phải trả số tiền còn nợ là 700.000.000 đồng. Vì trong quá trình vay tiền, không có sự tham gia của chồng bà T1 là ông Nguyễn Văn H, nên bà Nguyễn Thị T chỉ yêu cầu một mình bà Lê Thị Ngọc T1 trả nợ cho bà là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử cần tuyên buộc bà Lê Thị Ngọc T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiến 700.000.000 đồng còn nợ.

[4] Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu bà Lê Thị Ngọc T1 phải trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQHK14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị Ngọc T1 phải chịu 20.000.000 + (300.000.000 x 4% = 12.000.000) = 32.000.000 đồng án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T.

Buộc bà Lê Thị Ngọc T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng.

2. Về án phí:

2.1. Bà Lê Thị Ngọc T1 phải chịu 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004519 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Hoài Ân + Tỉnh;
- Các bên đương sự;
- CC THADS huyện Hoài Ân;
- UBND xã Ân Nghĩa;
- Lưu HSVA, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Nam